

Giới từ là lớp từ thường được dùng trước danh từ, V_ing hoặc đại từ để chỉ sự liên hệ giữa chúng với các thành phần khác trong câu

- I put the book on the table.

- Mary is talking to/with me now.

- He's interested in reading fiction books.

GIỚI TỪ	NƠI CHỖN	VÍ DỤ
1. In (trong, ở)	a. Khoảng không gian lớn như vũ trụ, thành phố, thị trấn, quốc gia. b. Khoảng không gian chứa nước c. Các hàng, đường thẳng d. Khoảng không gian được bao bọc, khép kín như phòng, tòa nhà, cái hộp, cái ghế có tựa lưng e. Phương hướng f. Thành ngữ: IN + Noun	- in space: trong vũ trụ - in Danang city: trong thành phố Đà Nẵng - in Vietnam: ở Việt Nam - in the ocean: trong đại dương - in the lake: trong hồ - in a row: trong 1 hàng ngang - in a queue: trong một hàng - in the room: trong phòng - in the box: trong thùng - in this office: trong cơ quan này. - in the South/ East/ West/ North: phía Nam/ Đông/ Tây/ Bắc. - in prison: ở tù - in
2. On (trên, có bề mặt tiếp xúc)	a. Vị trí trên bề mặt b. Trước tên đường c. Phương tiện đi lại (trừ car, taxi) d. Chỉ vị trí	- on the water: trên mặt nước - on the floor: trên sàn - on the chair: trên ghế - on the beach: trên biển - on Le Loi Street: trên đường Lê Lợi - on the train/ bus: trên tàu/ xe buýt - on the left/ right: bên trái/ phải - on the top of: trên đỉnh của - on
3. At (ở tại)	a. Địa điểm nhỏ cụ thể hoặc điểm tạm dừng chân, tạm trú b. Chỉ số nhà c. Chỉ nơi làm việc, học tập d. Chỉ nơi mà có sự kiện, hoạt động xảy ra e. Chỉ nơi làm việc của một nghề nghiệp cụ thể	- at the airport/ restaurant/ hotel/ bar/ café/ shop/ store/ factory: ở sân bay/ nhà hàng/ khách sạn. quán bar/ café/ cửa hiệu/ nhà xưởng - at 50 Tran Hung Dao Street: ở số 50 đường Trần Hưng Đạo. - at work/ school/ college/ university/ hospital: đi làm/ đi học/ nhập viện - at the party: tại buổi tiệc - at the concert: tại buổi hòa nhạc - at the dentist's, at the barber's: ở phòng nha, ở tiệm cắt tóc
4. In front of (phía trước)		- I am standing in front of your house. (Tôi đang đứng trước nhà bạn.)
5. Behind (đằng sau)		- The cat is behind the table. (Con mèo ở đằng sau cái bàn.)
6. Between (giữa 2 người/ vật)		- The clock is between the picture and the calendar. (Đồng hồ nằm giữa bức tranh và cuốn lịch)
7. Next to = beside (cạnh)		- My house is next to Lan's house. (Nhà tôi bên cạnh nhà Lan.)
8. Near = close to (gần, sát)		- I live near my school. (Tôi sống gần trường.)
9. Across from = opposite (đối diện với)		- The restaurant is opposite the park. (Nhà hàng đối diện với công viên.)
10. Above = over (bên trên, cao hơn)		- There is a ceiling above my head. (Có cái quạt trần trên đầu tôi.)

11. Under = below (bên dưới, thấp hơn)	- The dog is under the table. (Con chó nằm dưới bàn.)
12. From (từ nơi nào đó)	- I am from Danang. (Tôi đến từ Đà Nẵng.)
13. Inside (bên trong)	- Please put the trash into the bin. (Làm ơn bỏ rác vào trong thùng.)
14. Outside (bên ngoài)	- Don't go outside. (Đừng đi ra ngoài.)
15. Among (ở giữa nhiều vật)	- Among these cars, I love the red one. (Trong những chiếc xe này, tôi thích cái màu đỏ.)
16. Against (tựa vào)	- I am standing against the wall. (Tôi đang đứng tựa vào tường.)
17. Across (bên kia)	- The supermarket is across the street. (Siêu thị ở bên kia đường.)
18. Around (xung quanh)	- There are a lot of plants around the villa. (Có nhiều cây cối quanh biệt thự.)

PRACTICE ► Underline the correct preposition.

- I have to be **at/ in/ on** the airport two hours before my flight leaves.
- Simon called while you were **at/ in/ on** the theatre.
- I went to visit Joanne, but she wasn't **at/ in/ on** home.
- I wouldn't like to be **at/ in/ on** sea in weather like this.
- There were so many dishes **at/ in/ on** the menu, I couldn't decide what to have.
- I'd love to stay **at/ in/ on** a beautiful hotel near the sea.
- I got several autographs **at/ in/ on** the rock concert.
- Jason is **at/ in/ on** hospital with a broken leg.
- Mum, can it stay **at/ in/ on** Sarah's house tonight, please?
- The weather **at/ in/ on** Ireland is often cold and wet.
- My grandparents live **at/ in/ on** a farm and we often visit them there.
- She waited **at/ in/ on** the platform to see the train come in.
- I get off the train **at/ in/ on** Baker Street and then walk to work.
- It must be wonderful to live **at/ in/ on** an island, surrounded by water.
- What did you learn **at/ in/ on** school today?
- Suki is the girl sitting **at/ in/ on** my left.
- Tony is **at/ in/ on** the dentist's having a tooth taken out.
- After dinner, Grandad fell asleep **at/ in/ on** his armchair.
- I lived **at/ in/ on** India until I was twelve years old.
- She was born **at/ in/ on** a small town in England.

leave (v) /li:v/ rời đi

~ go away

theatre = theater (n)

/ˈθi:ə.tə/ rạp hát

weather (n) /ˈweð.ə/ thời tiết

dish (n) /dɪʃ/ món ăn

decide (v) /dɪ'saɪd/ quyết định

make a decision: đưa ra quyết định

several (adj) /ˈsev.ə.əl/ một vài

autograph (n) /ˈɑ:ʔə.græf/ chữ ký

= signature /ˈsɪɡ.nə.tʃə/

concert (n) /ˈkɑ:n.sə.t/ buổi diễn

broken (adj) /ˈbrʊkən/ gãy

wet (adj) /wet/ ẩm ướt

platform (n) /ˈplæt.fɔ:rm/ bục

get off (v.p) /get ɔ:f/ xuống xe

get on: lên xe

island (n) /ˈaɪ.lənd/ đảo

surround (v) /səˈraʊnd/ bao quanh

= encircle /ɪnˈsɜ:kl/

take out a tooth (v.p)

nhổ răng

/teɪk aʊt ə tu:θ/

dentist (n) /ˈden.tɪst/ nha sĩ

bear → born (v)

/ber/ /bɔ:rn/

sinh ra

LÝ THUYẾT PHẦN NGHE ▶

1| BỨC ẢNH TẬP TRUNG VÀO MỘT NGƯỜI

Bức ảnh tập trung vào một người là bức ảnh tập trung vào người hơn là cảnh xung quanh, và đáp án thường mô tả hành động, tư thế, tình huống, v.v... của người đó, đáp án cho những câu hỏi dạng này đa phần là những câu sử dụng động từ là chính.

Chiến lược làm bài

- ❖ Các đáp án đều có chủ ngữ giống nhau nên bạn cần tập trung vào động từ
- ❖ Đáp án đề cập tới sự vật không xuất hiện trong ảnh là đáp án sai.
- ❖ Bạn nên quan sát ảnh theo thứ tự: hướng nhìn của người trong ảnh → cử động tay → trang phục (mũ, kính, áo,...)

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

<https://www.mediafire.com/file/vetb3qtdblh45v7/02-01.mp3/file>

- (A) **She's pointing to an image.** (X)
Cô ấy đang chỉ vào bức ảnh.
Sai vì miêu tả sai hành động.
- (B) **She's checking the car's engine.** (X)
Cô ấy đang kiểm tra động cơ xe ô tô.
Sai vì sử dụng sự vật (car) không có trong ảnh
- (C) **She's paying for her purchase.** (X)
Cô ấy đang thanh toán cho món đồ cô ấy mua.
Sai vì miêu tả sai hành động.
- (D) **She's holding a camera up to her eye.** (O)
Cô ấy đang đưa camera lên mắt ngắm.
Đúng vì miêu tả chính xác hành động của nhân vật.
- Đáp án (D)**

2| BỨC ẢNH 1 NGƯỜI VÀ NGOẠI CẢNH

Với những bức ảnh chỉ tập trung vào một người thì đề bài sẽ chỉ đặt câu hỏi có liên quan đến người thì đề bài sẽ chỉ đặt câu hỏi liên quan đến người xuất hiện trong ảnh, những những bức ảnh cả người và cảnh thì đáp án sẽ mô tả cả người và các sự vật/ phong cảnh xuất hiện trong ảnh.

Chiến lược làm bài

- ❖ Vì chủ ngữ của đáp án không giống nhau nên bạn tập trung nghe cả chủ ngữ và động từ.
- ❖ Quan sát theo thứ tự: hành động/ trạng thái của người → vị trí, hình thái của sự vật.
- ❖ Đáp án miêu tả sự vật ở thể bị động tiếp diễn (be being p.p) là đáp án sai
- ❖ Trong trường hợp chủ ngữ là sự vật thì thường xuất hiện câu bắt đầu bằng động từ ở thể bị động hoặc bằng từ *There*.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

<https://www.mediafire.com/file/vka9ktymdpa5cz9/02-02.mp3/file>

- (A) **There is a file of sandals.** (X)
Có một đôi xăng đan.
Sai vì sử dụng danh từ (sandals) không có trong ảnh.
- (B) **He's working with a tool.** (O)
Ông ấy đang làm việc với dụng cụ.
Đúng vì miêu tả hành động chính xác người và hành động đang diễn ra.
- (C) **The pictures are displayed against the wall.** (X)
Những bức tranh được trưng bày trên tường.
Sai vì danh từ (pictures) không có trong ảnh.
- (D) **Most of the windows have light colored frames.** (X)
Phần lớn cửa sổ có khung cửa sáng màu.
Sai vì danh từ (windows, frames) không có trong ảnh.
- Đáp án (B)**

3| NHỮNG ĐỀ BÀI THƯỜNG GẶP

Sau khi nắm chắc những đề thường gặp, bạn hãy nghe đi nghe lại nhiều lần để chú ý hơn đến phần phát âm.

1| Bức ảnh tập trung vào hướng nhìn

Là dạng đề thường gặp với những bức tranh có người đang thực hiện hành động nào đó và nhìn vào cái gì đó ở trong phòng ngủ, phòng khách, phòng bếp, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, bệnh viện, nhà hàng, v.v...

1. Những hành động thường xuất hiện trong các bức ảnh mà nhân vật đang nhìn cái gì đó.

- **She's admiring some papers.** Đang xem tài liệu, giấy tờ.
- **The man is viewing a sculpture.** Đang xem một tác phẩm điêu khắc.
- **A woman is examining the engine [an art collection].** Đang kiểm tra động cơ [một bộ sưu tập nghệ thuật]
- **She's looking out [through] the window.** Nhìn ra ngoài [qua] cửa sổ.
- **He's gazing out at the scenery.** Nhìn chăm chăm cảnh vật bên ngoài.
- **He's looking at the monitor [notices/statues].** Đang nhìn vào màn hình [bảng thông báo/bức tượng].
- **She's staring up at the mountain.** Đang nhìn chăm chăm vào ngọn núi.
- **He's checking his watch.** Đang xem đồng hồ.

Sample Question



- (A) _____
- (B) _____
- (C) _____
- (D) _____

2. Những hành động thường xuất hiện trong các bức ảnh phòng thí nghiệm, bệnh viện, nhà hàng, vườn tược

- **She's looking through a microscope.** Nhìn qua kính hiển vi.
- **She's examining an X-ray image.** Đang kiểm tra ảnh chụp X quang.
- **The customer is studying the menu.** Đang xem thực đơn.
- **She's taking care of some plants.** Đang chăm sóc cây.

Sample Question



- (A) _____
- (B) _____
- (C) _____
- (D) _____

<https://www.mediafire.com/file/1dafaq u83p43vue/02-03.mp3/file>

(A) She's addressing the audience. (X)

Cô ấy đang diễn thuyết cho các thính giả.

Sai vì miêu tả sai hành động và dùng danh từ (audience).

(B) She's standing in the line. (X)

Cô ấy đang đứng xếp hàng.

Sai vì miêu tả sai trạng thái. (in line).

(C) She's looking through the window. (O)

Cô ấy đang nhìn qua cửa sổ.

Đúng vì miêu tả chính xác hành động.

(D) She's sipping a cup of coffee. (X)

Cô ấy đang nhấp nháp tách cà phê.

Sai vì miêu tả sai hành động và dùng danh từ (coffee) không có trong ảnh.

Đáp án (C)

<https://www.mediafire.com/file/z240vc deen8tyfn/02-04.mp3/file>

(A) She's admiring some paintings. (X)

Cô ấy đang chiêm ngưỡng những bức tranh.

Sai vì sử dụng danh từ (paintings) không xuất hiện trong ảnh.

(B) She's holding up a test tube. (X)

Cô ấy đang cầm một ống nghiệm.

Sai vì sử dụng danh từ (a test tube) không xuất hiện trong ảnh.

(C) She's making copies. (X) Cô ấy đang photo.

Sai vì miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

2| Bức ảnh tập trung vào động tác tay

Trong những bức ảnh tập trung vào động tác tay không phân biệt trong nhà hay ngoài trời thì những bức ảnh miêu tả động tác tay trong phòng họp, tại trạm xăng, công trường hay văn phòng xuất hiện khá thường xuyên.

1. Những hành động thường xuất hiện trong các bức ảnh có người đang vươn tay ra hoặc chỉ vào một vật nào đó.

- **He's pointing at the image on the screen.** Đang chỉ vào bức ảnh trên màn hình.
- **The man is reaching for something on the shelf.** Đang với lấy cái gì đó trên kệ.
- **He's filling [pumping] the car with fuel.** Đang đổ xăng cho xe ô tô.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

2. Những hành động thường xuất hiện trong các bức ảnh có nhân vật đang làm việc bằng máy tính hoặc đang viết gì đó.

- **The man's working [typing] at the computer.** Đang làm việc với [gõ] máy tính.
- **The man's seated at a workstation.** Đang ngồi trước một chiếc máy tính.
- **The man is typing on the keyboard.** Đang gõ trên bàn phím.
- **He's writing on some paper.** Đang viết lên giấy.
- **She's writing something down.** Đang ghi lại cái gì đó.
- **He's taking notes.** Đang ghi chép.
- **He's leaning forward as he writes.** Ngả người về trước trong lúc viết.
- **He's drawing on the board.** Viết gì đó lên bảng.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

(D) She's examining an X-ray image. (O)

Cô ấy đang kiểm tra phim chụp X quang.

Đúng vì miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (D)

<https://www.mediafire.com/file/zpqe6kp5n8lwi0k/02-05.mp3/file>

(A) She's pumping the car with fuel. (O)

Cô ấy đang đổ thêm nhiên liệu cho xe.

Đúng vì miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(B) She's pouring water into glass. (X)

Cô ấy đang đổ nước vào cốc.

Từ "pouring" có nghĩa tương tự từ "pumping" dễ gây nhầm lẫn.

Không có "glass" trong ảnh

(C) She's lifting weights. (X)

Cô ấy đang nâng tạ.

Sai vì miêu tả hành động và sử dụng danh từ (weights) không có trong ảnh.

(D) She's clapping her hands. (X)

Cô ấy đang vỗ tay.

Sai vì miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (A)

<https://www.mediafire.com/file/22ev0nwjpg40z24/02-06.mp3/file>

(A) The woman is concentrating writing. (X)

Người phụ nữ đang tập trung viết.

Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(B) The woman is working at the computer. (O)

Người phụ nữ đang làm việc với máy tính.

Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(C) The woman is making a call. (X)

Người phụ nữ đang gọi điện thoại.

Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

(D) The woman is taking off her sweater. (X)

Người phụ nữ đang cởi chiếc áo len.

Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (B)

3. Những hành động thường xuất hiện trong bức ảnh liên quan đến thi công hoặc tác nghiệp.

- He's working with a hammer [tool]. Đang thao tác với búa [công cụ]
- He's using a shovel. Đang dùng một chiếc xẻng.
- A man's mowing [cutting] the lawn [grass]. Đang cắt cỏ.
- She's driving a car [forklift]. Đang lái xe ô tô [xe nâng hàng].
- He's operating heavy machinery. Đang vận hành máy móc.
- He's working on a roof. Đang làm việc trên mái nhà.
- He's checking the car's engine. Đang kiểm tra động cơ xe ô tô.
- He's loading his bag into the car. Đang cho túi vào xe.
- He's holding the machine lid open. Đang mở nắp máy.
- He's making copies. Đang phô-tô.
- She's tidying up her desk. Đang dọn bàn làm việc.
- He's holding a tool. Đang cầm dụng cụ.
- He's moving the cartons. Đang chuyển những chiếc thùng các-tông.
- He's carrying some chairs. Đang vác vài chiếc ghế.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

4. Những hành động thường xuất hiện trong các bức ảnh trong phòng thí nghiệm

- He's adjusting the microscope. Đang chỉnh kính hiển vi.
- He's holding up a test tube. Đang cầm ống nghiệm.
- He's working in a laboratory. Đang làm việc trong phòng thí nghiệm.
- He's looking through a microscope. Đang nhìn qua kính hiển vi.
- She's wearing gloves. Đang đeo găng tay.
- She's wearing a lab coat. Đang mặc áo phòng thí nghiệm.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

<https://www.mediafire.com/file/xk49bot28byb9hm/02-07.mp3/file>

(A) He's drawing on the board. (X)

Anh ấy đang vẽ lên trên bảng.
Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

(B) He's sipping a cup of coffee. (X)

Anh ấy đang nhấp nháp tách cà phê.

Sử dụng từ "coffee" có phát âm tương tự "copies" để gây nhầm lẫn.

(C) He's making copies. (O)

Anh ấy đang sao chép.

Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(D) He's leaning against the railing. (X)

Anh ấy đang tựa vào hàng rào sắt.
Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (C)

<https://www.mediafire.com/file/fpx3qufsr0hxamw/02-08.mp3/file>

(A) She's speaking into a microphone. (X)

Cô ấy đang nói vào chiếc mic.
Sử dụng từ microphone phát âm tương tự từ microscope để gây nhầm lẫn.

(B) She's holding onto the railing. (X)

Cô ấy đang bám vào hàng rào.
Sai vì sử dụng danh từ (railing) không có trong ảnh.

(C) She's looking through a microscope. (O)

Cô ấy đang nhìn qua chiếc kính hiển vi.

Đúng vì miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(D) She's playing some music. (X)

Cô ấy đang chơi nhạc.
Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (C)

5. Những hành động liên quan đến dọn dẹp thường xuất hiện trong ảnh

- **He's vacuuming the floor.** Đang dùng máy hút bụi dọn sàn nhà
- **He's scrubbing the steps.** Đang lau bậc thang.
- **She's sweeping the sidewalk.** Đang quét vỉa hè.
- **She's washing the window.** Đang lau cửa sổ.
- **He's mopping the floor.** Đang lau sàn.
- **He's cleaning the hallway.** Đang dọn hành lang.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

6. Những hành động thường xuất hiện trong các bức ảnh ở nhà hàng, phòng bếp

- **A waiter is setting the table.** Sắp đặt bàn ăn.
- **She's stirring something in the bowl.** Khuấy gì đó trong bát.
- **She's pouring liquid into a glass.** Rót chất lỏng vào cốc.
- **He's cooking some food.** Nấu ăn.
- **A chef is preparing something to eat.** Chuẩn bị món gì đó.
- **The customer is studying the menu.** Xem thực đơn.
- **The man is choosing what to eat.** Chọn món ăn.
- **The waiter is taking an order.** Ghi món do khách chọn
- **He's helping himself to a snack.** Ăn bữa ăn nhẹ.



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

3| Bức ảnh tập trung vào tư thế, thái độ

Những bức ảnh ở phòng ngủ, phòng làm việc, trên đường đi, nơi gửi xe, v.v... xuất hiện khá thường xuyên.

1. Những hành động liên quan đến gọi điện thoại

- **He's using a public telephone.** Dùng điện thoại công cộng.
- **She's talking on the on the phone [cellular phone].** Nói chuyện qua điện thoại [điện thoại di động].
- **He's making a call.** Gọi điện thoại.
- **She is conducting a phone conversation.** Trao đổi qua điện thoại.

<https://www.mediafire.com/file/zugmhaj629hxp7/02-09.mp3/file>

(A) **He's sweeping the snow.** (O)

Ông ấy đang quét tuyết.

Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(B) **He's folding his arms.** (X)

Ông ấy đang khoanh tay.

Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(C) **He's bending over the table.** (X)

Ông ấy đang nhào người qua chiếc bàn.

Danh từ (table) không có trong ảnh.

(D) **He's mowing the lawn.** (X)

Ông ấy đang cắt cỏ.

Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (A)

<https://www.mediafire.com/file/ipyrpr08hm87cnw/02-10.mp3/file>

(A) **The woman is putting on her shoes.** (X)

Người phụ nữ đang đi giày.

Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

(B) **The woman is setting the table.** (O)

Người phụ nữ đang bày bàn ăn.

Miêu tả đúng hành động của nhân vật trong ảnh.

(C) **The woman is taking food from the shell.** (X)

Người phụ nữ đang lấy thức ăn từ trên kệ.

Từ "food" liên quan đến cảnh dọn bàn ăn trong ảnh nên dễ gây nhầm lẫn.

(D) **The woman is doing an exercise.** (X)

Người phụ nữ đang tập thể dục.

Sai vì miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (B)

<https://www.mediafire.com/file/j1akc30wtqja4c/02-11.mp3/file>

(A) **He's taking an order.** (X)

Anh ấy đang nhận yêu cầu của khách.

Sai vì dùng từ "taking" có cách phát âm tương tự "talking" để gây

- **He's holding the receiver to his ear.** Đưa tai nghe nghe lên tai.
- **He's hanging up the phone.** Cúp điện thoại.
- **She's holding the phone to her ear.** Đưa điện thoại lên tai

Sample Question



- (A) _____
 (B) _____
 (C) _____
 (D) _____

2. Những hành động thường xuất hiện trong bức ảnh có phương tiện giao thông

- **She's getting into the car [taxi].** Bước vào xe ô tô [taxi].
- **She's getting out of the vehicle.** Xuống xe.
- **He's exiting a bus.** Xuống xe buýt.
- **He's riding in a [an] car [bicycle/boat/carriage/escalator].** Lái/ đi xe ô tô [xe đạp/thuyền/xe ngựa/thang cuốn]
- **A passenger is about to step onto the train.** Chuẩn bị bước lên tàu.
- **She's behind the steering wheel.** Ngồi sau vô lăng.

Sample Question



- (A) _____
 (B) _____
 (C) _____
 (D) _____

3. Những hành động liên quan đến các tư thế đứng, ngồi, đi, đội, cúi, gập

- **A customer is standing at the counter.** Đứng ở quầy thu ngân.
- **He's leaning on the walking stick [cane].** Đứng vịn vào cây gậy ba-toong (gậy chống cho người già).
- **He's leaning back in the chair.** Ngồi dựa lưng vào ghế.
- **The man's sitting with his legs crossed.** Ngồi vắt chéo chân.
- **He's walking along the beach.** Đi dạo dọc theo bờ biển.
- **She's strolling along the path.** Rảo bước dọc theo con đường nhỏ.
- **He's bending over the table.** Nhoài người qua chiếc bàn.
- **He's bending down.** Gập người xuống.

nhầm lẫn.

(B) He's talking on the phone. (O)

Anh ấy đang nghe điện thoại.

Đúng vì miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(C) He's hanging up the telephone.

(X)

Anh ấy đang cúp máy.

Sai vì miêu tả không chính xác nhân vật trong ảnh.

(D) He's doing the dishes. (X)

Anh ấy đang rửa bát đĩa.

Sai vì không có "dishes" trong ảnh.

Đáp án (B)

<https://www.mediafire.com/file/0hu34p0l6onegn/02-12.mp3/file>

(A) She's riding in a boat. (O)

Cô ấy đang lái thuyền.

Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(B) She's writing a note. (X)

Cô ấy đang viết ghi nhớ.

Từ "writing" phát âm tương tự "riding" nên dễ gây nhầm lẫn.

(C) She's teaching a swimming class. (X)

Cô ấy đang dạy bơi.

Từ "swimming" có liên quan đến chủ đề trong ảnh gây nhầm lẫn.

(D) She's hanging from a bar. (X)

Cô ấy đang đu trên chiếc xà.

Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (A)

<https://www.mediafire.com/file/n8pho02qj4wg9c7/02-13.mp3/file>

(A) He's working underground.

(X)

Anh ấy làm việc dưới mặt đất.

Từ "working" có phát âm tương tự "walking" nên dễ gây nhầm lẫn.

(B) He's looking at his reflection.

(X)

Anh ấy đang nhìn vào hình phản chiếu của mình.

Danh từ (reflection) không liên quan đến bức ảnh.

(C) He's walking along the path.

(O)

Anh ấy đi dạo dọc theo con đường.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(D) He's reaching for something. (X)

Anh ấy đang với lấy cái gì đó.

Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (C)

4. Những tư thế thường xuất hiện trong các bức ảnh

- **A man's speaking into a microphone.** Nói vào chiếc mic.
- **A man's gesturing as he talks.** Khoa tay khi nói.
- **The man's gesturing with his hands.** Ra hiệu bằng tay.
- **He's folding his arms.** Khoanh tay.
- **She's holding onto the railing.** Bám lấy hàng rào.
- **She's resting the bag on her lap.** Đặt chiếc túi lên đùi.
- **He's removing his headset.** Bỏ tai nghe ra.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

<https://www.mediafire.com/file/23j55kxywujss3/02-14.mp3/file>

(A) She's gesturing as she talk. (O)
Cô ấy đang vừa nói vừa khoa tay.

Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(B) She's speaking to her colleagues. (X)

Cô ấy đang nói với đồng nghiệp của mình.

Đối tượng nghe "colleagues" không thể phán đoán rõ qua bức ảnh.

(C) She's looking at the monitor. (X)

Cô ấy đang nhìn vào màn hình.

Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.

(D) She's moving the cartons. (X)

Cô ấy đang chuyển các thùng các-tông.

Danh từ "cartons" không có trong ảnh.

Đáp án (A)